

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 지방세법 시행규칙[별지 제61호서식] (앞쪽)
■ Thông tư hướng dẫn Luật Thuế địa phương [Mẫu đính kèm số 61] (Mặt trước)

<div>☐ 재산세 물납 허가 신청서</div> <div>☐ ĐƠN ĐĂNG KÝ CHO PHÉP NỘP THUẾ TÀI SẢN BẰNG HIỆN VẬT</div> <div>☐ 재산세 물납부동산 변경허가 신청서</div> <div>☐ ĐƠN ĐĂNG KÝ CHO PHÉP THAY ĐỔI BẤT ĐỘNG SẢN DÙNG ĐỂ NỘP THUẾ TÀI SẢN</div>						처리기간 Thời gian xử lý	
						5 일 5 ngày	
신청인 Người đăng ký	①성명(법인명) ① H ọ t ê n (tên pháp nhân)		②주민(법인)등록번호 ②Số chứng minh thư Hàn (pháp nhân)				
	③상호(대표자) ③ T ê n t h u ơ n g m ại (người đại diện)		④사업자등록번호 ④ S ố đ ă n g k ỷ k i n h d o a n h				
	⑤주소(영업소) ⑤ Đ ị a c h ỉ (doanh nghiệp)						
	⑥ 전 화 번 호 ⑥Số điện thoại		(휴대전화:) (Số di động:)		⑦ 전 자 우 편 주 소 ⑦Địa chỉ email		
신청내용 Nội dung đăng ký	⑧부 과 세 액 ⑧T ổ n g s ố t i ề n t h u ế p h ả i n ộ p		⑨납 부 세 액 ⑨ S ố t i ề n t h u ế đ ă n p				
	⑩과 세 대 상 ⑩Đ ố i t ượng t í n h t h u ế						
	⑪납 부 기 한 ⑪T h ờ i h ạn n ộ p t h u ế		⑫물 납 신 청 세 액 ⑫Số tiền thuế đăng ký nộp bằng hiện vật				
물납명세 Chi tiết thanh toán bằng hiện vật							
⑬종류 ⑬Loại h i ệ n v ậ t	⑭소재지 ⑭Đ ị a c h ỉ	⑮평가 기 준 일 ⑮Ngày đánh giá	⑯면적(㎡) ⑯Diện tích(㎡)	⑰단가(₩ 원) ⑰Đ ơ n giá(won)	⑱총액 ⑱T ổ n g s ố t i ề n	비고 G h i c h ú	

작성 방법 Cách điền đơn

☐ 신청인란

☐ Mục Người đăng ký

- ① 성명(법인명): 개인은 성명, 법인은 법인등기부상의 법인명을 적습니다.
- ① Họ tên (tên pháp nhân): Đối với cá nhân, điền họ tên, đối với pháp nhân, điền tên pháp nhân trên sổ đăng ký pháp nhân.
- ② 주민(법인)등록번호: 개인은 주민등록번호, 법인은 법인등록번호, 외국인은 외국인등록번호를 적습니다.
- ② Số chứng minh thư Hàn (pháp nhân): Cá nhân điền số chứng minh thư Hàn; pháp nhân điền số đăng ký pháp nhân, người nước ngoài điền số đăng ký người nước ngoài.
- ③ 상호(법인명): 개인사업자는 상호명, 법인은 법인의 대표자 성명을 적습니다.
- ③ Tên thương mại (tên pháp nhân) Người kinh doanh cá nhân điền tên thương mại; pháp nhân điền tên người đại diện pháp nhân.
- ④ 사업자등록번호: 「소득세법」, 「법인세법」, 「부가가치세법」에 따라 등록된 사업장의 등록번호를 적고, 등록번호가 없는 경우 빈 칸으로 둡니다.
- ④ Số đăng ký kinh doanh: Điền số đăng ký kinh doanh đã được đăng ký theo “Luật Thuế thu nhập”, “Luật Thuế doanh nghiệp”, “Luật Thuế giá trị gia tăng”; để trống nếu không có số đăng ký.
- ⑤ 주소(영업소):
- ⑤ Địa chỉ (doanh nghiệp):
- 개인: 주민등록표상의 주소를 원칙으로 하되, 주소가 사실상의 거주지와 다른 경우 거주지를 적을 수 있습니다.
 - Cá nhân: Về nguyên tắc, sử dụng địa chỉ trên giấy đăng ký cư trú nhưng nếu địa chỉ khác với nơi cư trú thực tế thì có thể điền địa chỉ cư trú.
 - 법인 또는 개인사업자: 법인은 주사무소 소재지, 개인사업자는 주된 사업장 소재지를 적습니다. 다만, 주사무소 또는 주된 사업장 소재지와 분사무소 또는 해당 사업장의 소재지가 다를 경우 분사무소 또는 해당 사업장의 소재지를 적을 수 있습니다.
 - Pháp nhân hoặc người kinh doanh cá nhân: Pháp nhân điền địa chỉ trụ sở chính, người kinh doanh cá nhân điền địa chỉ địa điểm kinh doanh chính. Tuy nhiên, nếu địa chỉ trụ sở chính hoặc địa chỉ kinh doanh chính khác với địa điểm của văn phòng chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh liên quan thì có thể nhập địa chỉ văn phòng chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh liên quan.
- ⑥ 전화번호: 연락이 가능한 일반전화(휴대전화)번호를 적습니다.
- ⑥ Số điện thoại: Điền số điện thoại cố định (số di động) có thể liên lạc.
- ⑦ 전자우편주소: 수신이 가능한 전자우편주소(E-mail 주소)를 적습니다.
- ⑦ Địa chỉ email: Điền địa chỉ thư điện tử (địa chỉ email) có thể nhận thông tin.

☐ 신청내용란

☐ Mục Nội dung đăng ký

- ⑧ 부과세액: 부과 세액 중 재산세액만 적습니다.
- ⑧ Tổng số tiền thuế phải nộp: Chỉ điền số tiền thuế tài sản trong số tiền thuế phải nộp.
- ⑨ 납부세액: 물납으로 납부하지 않고 현금 등으로 납부하는 금액을 적습니다.
- ⑨ Số tiền thuế đã nộp: Điền số tiền thuế nộp bằng tiền mặt, v.v. không phải bằng hiện vật.
- ⑩ 과세대상: 재산세 과세 부동산 소재지 지번을 적습니다.
- ⑩ Đối tượng tính thuế: Điền địa chỉ của bất động sản tính thuế tài sản.
- ⑪ 납부기한: 재산세 고지서에 있는 납부마감일을 적습니다.
- ⑪ Thời hạn nộp: Điền hạn thanh toán trên giấy báo nộp thuế tài sản.

⑫ 물납 신청세액: ⑧부과세액에서 ⑨납부세액을 차감한 금액을 적습니다.

⑫ Số tiền thuế đăng ký nộp bằng hiện vật: Điền số tiền được tính bằng cách lấy ⑧ Tổng số tiền thuế phải nộp trừ đi ⑨ Số tiền thuế đã nộp.

☐ 물납(물납부동산 변경) 명세란

☐ Mục Chi tiết thanh toán bằng hiện vật (thay đổi bất động sản dùng để nộp thuế)

⑬ 종 류: 토지, 건축물, 주택 등을 구분하여 적습니다.

⑬ Loại hiện vật: Điền theo phân loại đất đai, tòa nhà, nhà ở, v.v.

⑭ 소재지: 물납으로 제공할 부동산 소재지 지번을 적습니다.

⑭ Địa chỉ: Điền địa chỉ của bất động sản dùng để nộp thuế.

⑮ 평가기준일: 물납부동산의 가액을 최종 평가한 날을 적습니다.

⑮ Ngày đánh giá: Điền ngày đánh giá lần cuối giá trị bất động sản dùng để nộp thuế.

⑯ 면적: 물납부동산의 면적(㎡)을 적습니다.

⑯ Diện tích: Điền diện tích (m²) của bất động sản dùng để nộp thuế.

⑰ 단가: 1㎡당 가액 등을 적습니다.

⑰ Đơn giá: Điền giá trị trên 1 m².

⑱ 총액: ⑯면적 × ⑰단가

⑱ Tổng số tiền: ⑯ Diện tích × ⑰ Đơn giá

☐ 문의사항은 시(군·구) 과(☎ -)로 문의하시기 바랍니다.

☐ Nếu có thắc mắc, vui lòng liên hệ với phòng thành phố (si) (huyện (gun), (quận (gu)) (☎ -).